Phụ lục số 04

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2025-2026
ĐỘ TUỔI: 5-6 TUỔI

(Ban hành theo Quyết định số 188 /QĐ-MNQĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025 về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình GDMN Năm học 2025-2026 của trường Mầm non Quảng Đức)

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

MÃ HÓA MT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
Tổ chức ăn		
1	Trẻ được ăn theo chế độ, khẩu phần, số lượng bữa ăn phù hợp với độ tuổi; ăn đúng thực đơn.	- Trẻ ăn chế độ ăn : Cơm thường + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ: 1230-1320 Kcal. + Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại trường của trẻ/ngày: (chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày:) 615 - 726 Kcal. - Số bữa ăn tại trường của trẻ: 1 bữa chính và 1 bữa phụ. Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu: Chất đạm (13%-20%), chất béo (25%-35%), chất bột (52%-62%), - Xây dựng thực đơn hàng ngày, hàng tuần theo mùa phù hợp với địa phương.
2	Trẻ ăn ngon miệng, hết xuất.	- Rèn thói quen ăn hết xuất - Tổ chức bữa ăn dưới các hình thức khác nhau
3	Trẻ được uống đủ nước trong ngày theo quy định	- Rèn thói quen uống nước hàng ngày: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Nước uống phù hợp theo mùa.

Tổ chức ngủ		
4	Trẻ được ngủ đủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút)	- Tổ chức giờ ngủ cho trẻ đảm bảo: Đồ dùng, không gian, giờ ngủ, tư thế ngủ…
Vệ sinh		
5	Trẻ được chăm sóc vệ sinh cá nhân	- Tạo một số thói quen vệ sinh cá nhân cho trẻ: - Sử dụng đồ dùng có kí hiệu riêng (khăn mặt, cốc, tủ cá nhân) và được vệ sinh hàng ngày.
6	Môi trường cho trẻ đảm bảo vệ sinh.	- Tổ chức vệ sinh lớp học, đồ dùng đồ chơi, vệ sinh ngoài sân trường - Giữ sạch nguồn nước sinh hoạt và xử lí rác, nước thải.
Chăm sóc sức khỏe và an toàn		
7	Trẻ được chăm sóc và theo dõi sức khỏe định kì.	- Khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm - Cân đo định kì cho trẻ 3 tháng/ lần.Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. - Cân đo trẻ SDD, TC hàng tháng - Phối hợp với phụ huynh phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì
8	Trẻ được đảm bảo an toàn khi ở trường, lớp	- Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ - Rà soát và loại bỏ các yếu tố gây mất an toàn ở lớp, trường - Phòng tránh một số tai nạn thường gặp
9	Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng	- Thực hiện phòng chống các dịch bệnh thường gặp (cúm, thủy đậu, đau mắt đỏ…), dịch bệnh covid-19 - Phối hợp với phụ huynh theo dõi tiêm chủng của trẻ, uống vacxin

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

MỤC TIÊU		NỘI DUNG
1. Giáo dục phát triển thể chất.		
	Phát triển vận động.	
1	Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát, Bắt đầu kết thúc động tác đúng nhịp.	- *Động tác phát triển hô hấp:* + Hít vào, thở ra. - *Động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai:* + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên (kết hợp với vẫy tay, quay cổ tay, kiễng chân) + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - *Động tác phát triển cơ bụng, lưng, lườn:* + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải, kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang 2 bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - *Động tác phát triển cơ chân:* + Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau . - Hoạt động khác: Các bài dân vũ phù hợp với độ tuổi - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
2	Trẻ bật xa tối thiểu 50cm (CS1)	- Dạy các bài tập bật: + Bật liên tục vào vòng. + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô

		+ Bật xa 50cm + Bật qua vật cản 15-20cm - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
3	Trẻ nhảy xuống từ độ cao 40cm (CS2)	- Nhảy từ trên cao xuống 40-50cm xuống (Bật sâu) - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
4	Trẻ ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m (CS3)	- Ném và bắt bóng với người đối diện khoảng cách 4m - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
5	Trẻ phối hợp tay mắt trong vận động ném trúng đích, ném xa	- Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích thẳng đứng (Xa 2m, cao 1,5m) - Ném trúng đích nằm ngang - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
6	Trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất. (CS4)	- Trèo lên xuống ghế thể dục - Trèo lên, xuống 7 gióng thang - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
7	Trẻ nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.(CS9)	- Bài tập nhảy lò cò: + Nhảy lò cò 5m + Nhảy lò cò theo yêu cầu của cô (ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu) - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
8	Trẻ đập và bắt bóng bằng 2 tay. (CS10)	- Tung bóng lên cao và bắt - Tung, đập bắt bóng tại chỗ - Đi và đập bắt bóng. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
9	Trẻ đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25 x 0,35m). (CS11)	- Các bài tập giữ thăng bằng khi đi: + Đi mép ngoài bàn chân; Đi khuỵu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn). + Đi nối bàn chân tiến, lùi. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.

		+ Đi thăng bằng trên ghế thể dục theo yêu cầu của cô. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
10	Trẻ đi lên, xuống ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m	+ Đi trên ván kê dốc - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
11	Trẻ đứng 1 chân và giữ thẳng người trong 10 giây	- Đứng một chân, giữ thăng bằng trong 10 giây - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
12	Trẻ chạy 18m trong khoảng thời gian5-7s (CS12)	- Chạy theo hướng thẳng 18m không hạn chế thời gian. - Chạy theo hướng thẳng 18m trong khoảng 5-7 giây. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
13	Trẻ chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian (CS13)	- Chạy chậm 120 -150m. - Chạy liên tục 150m - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
14	Trẻ kiểm soát được vận động đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (Đổi hướng ít nhất 3 lần)	- Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
15	Trẻ bò/trườn vòng qua 5-7 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu	- Các bài tập bò: + Bò bằng bàn tay, bàn chân. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m + Trườn kết hợp trèo qua ghế (dài 1,5m x 30cm) + Bò dích dắc qua 7 điểm - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
16	Trẻ chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân	- Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân.... - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
17	Trẻ tham gia các hoạt động học tập liên tục không có dấu hiệu mệt mỏi trong khoảng 30p (CS14)	- Tham gia từ đầu cho đến kết thúc một hoạt động dưới sự hướng dẫn của giáo viên. - Không có dấu hiệu mệt mỏi khi tham gia vào các hoạt động như: Ngáp, ngủ gật.
18	Trẻ tự mặc và cởi được áo(CS5).	- Cài, cởi hết cúc, kéo khóa, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).

		- Mặc áo đúng cách, cài và mở được hết các cúc áo. - Kỹ năng mặc áo phao - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
19	Trẻ thực hiện được các vận động uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay, gập mở lần lượt từng ngón tay.	- Tập các loại cử động uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay; Gập, mở lần lượt từng ngón tay; bẻ nắn... - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
20	Trẻ phối hợp các cử động bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động	- Tô, đồ theo nét; Lắp ráp, xếp chồng - Kỹ năng đội mũ bảo hiểm - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
21	Trẻ tô màu kín không chườm ra ngoài đường viền các hình vẽ. (CS6)	- Cầm bút đúng cách. - Tô màu mịn, đều không chờm ra ngoài nét vẽ. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
22	Trẻ cắt theo các đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản. (CS7)	- Cắt theo đường thẳng, cong - Cắt theo đường viền của hình - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
23	Trẻ dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn (CS8)	- Ghép hình và dán hình đã cắt theo mẫu - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
	Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
24	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi + Cân nặng: Trẻ trai: 12,7-21,2 kg Trẻ gái: 12,3- 21,5 kg + Chiều cao: Trẻ trai: 94,9-111,7 cm Trẻ gái: 94,1- 111,3 cm	- Rèn cho trẻ thói quen ăn ngủ đúng giờ, đảm bảo nhu cầu năng lượng một ngày - Khám sức khoẻ theo định kỳ (2 lần/năm), cân đo trẻ (3 tháng/lần) theo dõi trên biểu đồ tăng trưởng. Cân đo trẻ SDD, TC hàng tháng - Phối kết hợp với gia đình trong công tác chăm sóc sức khỏe cho trẻ, phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì - Rèn thói quen tập thể dục thường xuyên cho trẻ
25	Trẻ biết lựa chọn một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: Thực phẩm giàu chất đạm, giàu vitamin và muối khoáng.	- Tên gọi, giá trị dinh dưỡng của một số thực phẩm thông dụng. - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường

		theo 4 nhóm thực phẩm. - Cách giữ thực phẩm an toàn khỏi vi trùng có hại. - Tổ chức các trò chơi - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
26	Trẻ kể được tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày. (CS19)	- Kể tên các món ăn thông thường hàng ngày như rau luộc, cá kho, canh, gạo nấu cơm, thịt kho….. và cách bảo quản món ăn - Kể tên một số thức ăn đặc trưng của địa phương (Măng rừng xào, dưa chua xào, trám kho cá…) - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
27	Trẻ biết và không ăn uống một số thức ăn có hại cho cơ thể. (CS20)	- Nhận biết một số thức ăn không có lợi cho sức khỏe - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…). - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
28	Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn. (CS15)	- Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. - Rèn thói quen rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
29	Trẻ biết tự rửa mặt, trải răng hàng ngày. (CS16)	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
30	Trẻ giữ đầu tóc, quần áo gọn ngàng. (CS18);	- Vuốt tóc khi tóc rối; chỉnh quần áo gọn gàng sau khi ngủ dậy, sau khi đi vệ sinh. - Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.
31	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/ giật nước cho sạch.	- Đi vệ sinh đúng nơi qui định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt

32	Trẻ sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	- Dạy trẻ kỹ năng sử dụng đũa, thìa, dĩa, kẹp gắp thức ăn. - Rót nước từ bình ra cốc. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
33	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống	- Dạy trẻ hành vi văn minh trong khi ăn: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau, uống nhiều nước. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. - Nhận biết một số đồ ăn nhẹ (ăn vặt) lành mạnh - Lợi ích của thói quen ăn uống lành mạnh : Ăn uống đủ chất, cân đối và vệ sinh, uống nhiều nước và ăn sáng…. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
34	Trẻ có một số một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh.	- Dạy trẻ một số hành vi, thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi ngủ dậy, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu, hoặc sốt + Che miệng khi ho hắt hơi + Đi vệ sinh đúng nơi quy định + Bỏ rác đúng nơi quy định không nhổ bậy ra lớp - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
35	Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp. (CS17)	- Một số hành vi văn minh nơi công cộng biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.

		- Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
36	Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm. (CS21)	- Nhận biết và phòng tránh một số đồ vật có thể gây nguy hiểm (bàn là, bếp lò đang đun, phích nước nóng, ổ cắm điện, dao nhọn...) + Cách sử dụng các đồ chơi đúng, an toàn - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
37	Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm. (CS23)	- Nhận biết một số nơi mất vệ sinh (hố rác, chợ bán gia cầm...) - Nhận biết một số nơi không an toàn, nguy hiểm: Ao, hồ, bể chứa, giếng, bụi rậm...công trình xây dựng, gần đường giao thông... + Cách chơi an toàn tại các khu vực trong trường - Nhận biết những nơi qua đường an toàn: Nơi có vạch kẻ đường, …. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
38	Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm. (CS22).	- Dạy trẻ một số nguy cơ không an toàn trong khi ăn. Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm - Cách ăn uống để không bị hóc sặc. Không tự ý uống thuốc - Không ăn những loại thức ăn ôi thiu, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; biết nhắc nhở người lớn không uống rượu, bia. - Nhận biết sự nguy hiểm từ phương tiện và hành vi tham gia giao thông - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
39	Trẻ biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. (CS25)	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: Cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu… - Tập luyện một số tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (Bị khóa trái cửa; bị ngã xuống hố; bị con vật cắn,

		cháy nổ…) - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
40	Trẻ biết hút thuốc lá có hại và không lại gần người đang hút thuốc lá. (CS26)	- Nhận biết biển cấm hút thuốc và tìm hiểu tác hại của thuốc lá với sức khỏe của con người; cách phòng tránh. - Thể hiện thái độ không đồng tình với người hút thuốc lá bằng lời nói hoặc hành động. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
41	Trẻ không đi theo, không nhận quà người lạ khi chưa được người thân cho phép. (CS24)	- Nhận biết một số trường hợp không an toàn: Khi người lạ bế ẵm cho kẹo bánh, uống nước ngọt rủ đi chơi; Ra khỏi nhà, khu vực trường lớp, khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
42	Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	- Một số quy định về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi + Đi bộ trên vỉa hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy + Không leo trèo cây, ban công, tường rào. + Sử dụng điện, nước an toàn - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt
2. Phát triển tình cảm kĩ năng xã hội		
43	Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình (CS27)	- Họ, tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ. - Nói địa chỉ nhà (thôn bản), số điện thoại gia đình hoặc số điện thoại của bố, mẹ (Nếu có)… - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt

44	Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân. (CS28)	- Nhận biết, phân biệt quần áo của bạn trai, bạn gái. - Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn trai, bạn gái. (Bạn gái ngồi khép chân khi mặc váy…, bạn trai nhường nhịn và làm các công việc nặng hơn các bạn gái, sẵn sàng giúp đỡ các bạn gái trong các công việc ….)
45	Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân; (CS29)	- Sở thích, khả năng riêng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với bạn khác - Những điều nên làm và không nên làm. - Vị trí, trách nhiệm của mình trong gia đình, lớp học. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
46	Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện ý thích riêng của bản thân. (CS30)	- Ý kiến cá nhân trong việc lựa chọn các trò chơi, đồ chơi và các hoạt động khác theo ý thích của bản thân: - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
47	Trẻ biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác. (CS35)	- Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ, qua tranh qua nét mặt, cử chỉ giọng nói, tranh ảnh, am nhạc. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
48	Bộc lộ trạng thái cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. (CS36)	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau - Cảm xúc cảm của bé trên khuôn mặt (vui, buồn, sợ hãi, tức giận…) - Gương mặt của bé, hành động cùa bé khi vui, buồn, sợ hãi…. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
49	Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè (CS37)	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của trẻ và cảm xúc của người khác: An ủi người thân hay bạn bè khi bị ốm mệt hoặc buồn rầu bằng lới nói hoặc cử chỉ; Chúc mừng động viên, khen ngợi cổ vũ bạn,

		người thân có niềm vui: mừng sinh nhật, bạn có quần áo mới...
50	Trẻ thể hiện sự thích thú trước cái đẹp (CS38)	- Cảm nhận được vẻ đẹp của sự vật - Bộc lộ tính cách của mình trước cái đẹp - Thể hiện lời nói bày tỏ sự thích thú của mình trước cái đẹp
51	***Trẻ có ý thức giữ gìn, tôn trọng văn hóa truyền thống của dân tộc Dao Thanh Y***	- Tìm hiểu một vài nét đẹp về văn hóa truyền thống của xã Quảng Đức: Trang phục dân tộc Dao Thanh Y, tiếng nói, lễ cấp sắc, lễ hội Sóng Mun, lễ hội sôi ba màu... - Làm quen hoa văn, màu sắc… đặc trưng trên trang phục. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
52	Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật nuôi quen thuộc. (CS39)	- Tổ chức một số hoạt động chăm sóc con vật, cây cối: tưới, nhổ cỏ, lau lá cây, cho con vật ăn… - Quan tâm hỏi han về sự phát triển cách chăm sóc cây cối và con vật quen thuộc.. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
53	Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh. (CS40)	- Cảm xúc của bản thân - Thể hiện cảm xúc của mình trước hoàn cảnh cụ thể - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
54	Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích. (CS41)	- Trấn tĩnh lại, hạn chế cảm xúc và những hành vi tiêu cực như: Đánh bạn, cào, cấu, gào khóc….Khi được người khác giải thích, an ủi, chia sẻ - Trẻ sử dụng lời nói để diễn tả cảm xúc tiêu cực (Khó chịu, tức giận...) của bản thân khi giao tiếp với bạn bè, người thân
55	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa danh gắn với hoạt động của Bác Hồ như: Chỗ ở, nơi làm việc.	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Phủ Chủ Tịch, Lăng Bác...) - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.

56	Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua bài hát, kể chuyện…về Bác	- Hát các bài hát, nghe các bài thơ, câu chuyện về Bác Hồ - Kính yêu Bác Hồ - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
57	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng (CS31)	- Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Nhanh chóng thực hiện công việc, tự tin khi thực hiện, không chán nản hoặc chờ đợi sự giúp đỡ của người khác.
58	Thể hiện sự thích thú khi hoàn thành công việc (CS32)	- Vui vẻ khi nhận công việc được giao - Tỏ ra phấn khởi , ngắm nghía hoặc nâng niu, vuốt ve. - Nói về sản phẩm của mình với người khác. - Cất sản phẩm cẩn thận.
59	Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày (CS33)	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động: tự rửa mặt, rửa tay, tự mặc quần áo, tự sắp xếp đồ dùng gọn gàng.
60	Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân. (CS34)	- Nêu ý kiến của bản thân trong các tình huống người lớn đặt ra. - Chủ động nói với người lớn tình trạng sức khỏe của bản thân hàng ngày. - Nói được ý kiến của bản thân mình về hậu quả của việc không tuân thủ các quy định khi tham gia giao thông
61	Trẻ dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi trong nhóm chơi. (CS42)	- Nhanh chóng nhập cuộc vào nhóm. - Được mọi người trong nhóm tiếp nhận. - Chơi trong nhóm bạn vui vẻ, thoải mái.
62	Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng	- Quy định ở lớp, gai đình: Cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép; trật tự khi ăn,

		khi ngủ... - Một số quy định tại nơi công cộng: Không bẻ cành, hái hoa; không vứt rác bừa bãi; đi lề bên phải đường - Ý thức khi tham gia giao thông: Đi bên phải lề đường, nhắc nhở người lớn đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy.... hành vi đúng sai khi tham gia giao thông.
63	Trẻ chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi (CS43)	- Sử dụng ngôn ngữ mạch lạc giao tiếp - Mạnh dạn tự tin trong giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi với trẻ. - Trao đổi với bạn và người lớn gần gũi khi cần thiết.
64	Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi. (CS44)	- Kể cho bạn về chuyện vui, buồn của mình - Trao đổi, hướng dẫn bạn trong hoạt động cùng nhóm - Vui vẻ chia sẻ đồ chơi với bạn.
65	Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp hoạn nạn khó khăn. (CS45)	- Chủ động giúp đỡ khi nhìn thấy người thân trong gia đình cần sự trợ giúp và khi được yêu cầu. - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.
66	Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên (CS46).	- Thích chơi với nhóm bạn có cùng sở thích. - Chơi hòa thuận với bạn. - Vị trí và trách nhiệm của mình trong nhóm bạn. - Quan tâm, giúp đỡ, chia sẻ cảm xúc của mình với các bạn trong nhóm chơi.
67	Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động. (CS47)	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Bày tỏ ý kiến của mình khi người khác nói xong. - Kỹ năng xếp hàng, đi theo hàng, tuân thủ các quy định khi tham gia giao thông.
68	Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác (CS48)	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ lễ phép, lịch sự. - Chấp nhận sự khác nhau giữa các ý kiến và cùng nhau thống nhất để thực hiện.
69	Trao đổi ý kiến của mình với các bạn (CS49)	- Mạnh dạn bày tỏ ý kiến của mình với các bạn trong

		nhóm hoặc người lớn gần gũi. - Chia sẻ kinh nghiệm của mình với người khác hoặc nhóm bạn.
70	Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè. (CS50)	- Chơi với bạn vui vẻ - Biết dùng cách để giải quyết mâu thuẫn giữa các bạn
71	Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn. (CS51)	- Kể tên các công việc vừa sức trẻ - Thực hiện tốt các công việc được giao - Chủ động và độc lập trong công việc được bạn hoặc cô giáo phân công
72	Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác. (CS52)	- Chủ động bắt tay vào công việc cùng bạn. - Phối hợp với bạn để thực hiện và hoàn thành công việc vui vẻ, không xảy ra mâu thuẫn.
73	Trẻ nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân. (CS58)	- Nhận biết 1 số khả năng của bạn bè, người gần gũi - Nói sở thích của bạn bè và người thân - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
74	Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác với mình. (CS59)	- Sự khác biệt của mình với bạn. - Sự khác biệt của mình và người lớn. - Chấp nhận sự khác biệt của mình với người khác và biết đón nhận sự khác biệt của khác với mình
75	Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn (CS60)	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ các bạn trong lớp, trog nhóm. - So sánh nhận xét sự chênh lệch về đồ dùng đồ chơi, thức ăn giữa các bạn trong nhóm. - Tôn trọng ý kiến của bạn trong nhóm chơi.
76	Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác; (CS53)	- Nhận ra việc làm sai trái của mình và sửa chữa. - Mạnh dạn xin lỗi bạn hoặc cô giáo khi mình làm sai. - Hành vi văn hóa khi sử dụng các dịch vụ giao thông như tắc xi, xe khách.
77	Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, và xưng hô lễ phép với người lớn (CS54)	- Sử dụng các câu Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi phù hợp hoàn cảnh.

		- Xưng hô lễ phép đúng lúc; Thể hiện sự lễ phép, lịch sự với bạn bè và người lớn xung quanh. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
78	Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết. (CS55)	- Nhận biết những hoàn cảnh cần giúp đỡ - Mạnh dạn trong giao tiếp - Mạnh dạn đề nghị bạn và người khác giúp đỡ mình hoặc giúp đỡ bạn khi cần thiết. - Nhận ra sự cần giúp đỡ của người khác
79	Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường. (CS56)	- Nhận xét và bày tỏ thái độ đối với các hành vi "đúng' – "sai", "tốt" – "xấu" của con người với môi trường. - Tìm hành vi đúng – sai của con người với môi trường qua tranh ảnh. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
80	Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày (CS57)	- Giữ gìn vệ sinh môi trường: bỏ rác đúng nơi quy định, cất đồ chơi, đồ dùng đúng nơi, ngăn nắp, gọn gàng; Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối - Thực hành trải nghiệm - Sử dụng tiết kiệm điện, nước trong sinh hoạt. Tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước… - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
81	Trẻ biết các hành vi xâm hại và bảo vệ bản thân khỏi nguy cơ bị xâm hại.	- Nhận biết các hành vi xâm hại, hành vi bạo hành trẻ em. - Biết một số hành động tự bảo vệ bản thân khỏi xâm hại và kêu gọi sự giúp đỡ khi bị người khác có hành vi xâm hại - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
3. Phát triển ngôn ngữ		
	Nghe	

82	Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi (CS61)	- Nhận ra cảm xúc vui, buồn, âu yếm, ngạc nhiên sợ, hãi, tức giận của người khác qua lời nói - Thể hiện được cảm xúc của bản thân qua ngữ điệu của lời nói; thông cảm, chia sẻ với người khác.
83	Trẻ nghe và hiểu, thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 – 3 hành động (CS62)	- Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp. - Thực hiện được theo lời chỉ dẫn các hành động có liên quan trực tiếp; - Thực hiện đúng thứ tự các chỉ dẫn;
84	Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật hiện tượng đơn giản, gần gũi (CS63)	- Lựa chọn các vật, hiện tượng tập hợp theo nhóm; - Hiểu nghĩa từ khái quát, từ trái nghĩa - Nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
85	Trẻ nghe hiểu nội dung truyện, thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi. (CS64)	- Nghe, hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi (nghe trên đài, nghe cô đọc, nghe các bạn đọc.....) Lồng ghép giáo dục an toàn giao thông
86	Chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp. (CS74)	- Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại - Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mắt để người nói biết rằng mình đã hiểu hay chưa hiểu điều họ nói.
	Nói	
87	Trẻ biết nói rõ ràng. (CS65)	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu; - Nói rõ ràng các từ ngữ; - Phát âm rõ ràng những điều muốn nói để người khác có thể hiểu được; - Sử dụng lời nói rõ ràng, dễ dàng, thoải mái, điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ điệu
88	Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng

	chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày. (CS66)	- Sử dụng đúng các danh từ, tính từ, động từ, từ biểu cảm trong câu nói phù hợp với tình huống giao tiếp VD: Sao hôm nay bạn xinh thế ?
89	Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp. (CS67)	- Dùng các câu đơn, câu ghép, câu cầu khiến, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh…phù hợp với ngữ cảnh để diễn đạt trong giao tiếp với người khác; - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh và đặt câu hỏi: Tại sao? Như thế nào? - Đặt các câu hỏi " Tại sao?"; "Như thế nào"?....
90	Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. (CS68)	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu, kinh nghiệm và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau; - Nhận xét, đưa ra ý kiến của bản thân về sự vật hiện tượng nào đó khi được người lớn yêu cầu.
91	Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. (CS69)	- Trao đổi bằng lời nói để thống nhất các đề xuất trong cuộc chơi với các bạn (VD: Trao đổi để đi đến quyết định xây dựng một công viên bằng các hình khối, hoặc chuyển đổi vai chơi…); - Hợp tác, chia sẻ cùng bạn về một vấn đề nào đó; - Hợp tác trong quá trình hoạt động, các ý kiến không áp đặt hoặc dùng vũ lực bắt bạn phải thực hiện theo ý của mình; - Hướng dẫn các bạn trong trò chơi và các h/động.
92	Biết cách khởi xứng cuộc trò chuyện. (CS72)	- Bắt chuyện với bạn bè hoặc người lớn bằng nhiều cách khác nhau - Cuộc trò chuyện được kéo dài và vui vẻ.
93	Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu	- Điều chỉnh được cường độ giọng nói phù hợp với

	cầu giao tiếp. (CS73)	tình huống và nhu cầu trong giao tiếp: Nói nhỏ trong giờ ngủ ở lớp, khi người khác đang tập trung làm việc, khi thăm người ốm, nói to hơn khi phát biểu ý kiến…nói nhanh hơn khi chơi trò chơi thi đua, nói chậm lại khi người khác có vấn đề chưa hiểu điều mình muốn truyền đạt
94	Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác. (CS75)	- Giơ tay khi muốn nói và chờ đến lượt. - Không nói chen vào khi người khác đang nói lời người khác - Tôn trọng người nói bằng việc lắng nghe, hoặc đặt các câu hỏi, nói ý kiến của mình khi họ đã nói xong.
95	Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)	- Dùng câu hỏi để hỏi lại những điều chưa hiểu. - Thể hiện được các cử chỉ, điệu bộ…ý muốn lảm rõ các sự việc mình đã hiểu hoặcchưa hiểu
96	Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống. (CS77)	- Sử dụng một số từ trong câu xã giao đơn giản để giao tiếp với bạn bè và người lớn, như: Xin chào,tạm biệt,cảm ơn….
97	Không nói tục, chửi bậy. (CS78)	- Không nói hoặc bắt chước lời nói tục trong bất cứ tình huống nào.
98	Trẻ có thể kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được (CS70)	- Kể lại sự việc theo trình tự - Nói đầy đủ tình tiết sự việc theo trình tự lôgic nhất định. - Miêu tả hay kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, sự vật, con người mà trẻ biết hoặc nhìn thấy. - Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh. - Miêu tả tranh vẽ và các sản phẩm tạo hình của bản thân trẻ.
99	Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định. (CS71)	- Kể lại được truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể lại sự việc về hành động, tính cách, trạng thái của

		nhân vật.
100	Biết kể chuyện theo tranh.(CS85)	- Sắp xếp tranh theo đúng thứ tự nội dung chuyện; - Kể theo trình tự tranh liên hoàn; - "Đọc" thành một câu chuyện có bắt đầu, diễn biến và kết thúc một cách hợp lý.
101	Kể lại câu chuyện quen thuộc theo các cách. (CS120)	- Nghe kể chuyện, hiểu và nắm rõ nội dung câu chuyện - Kể truyện theo đồ vật, theo tranh. - Đóng kịch
102	Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao	- Đọc, hiểu nội dung bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè
	Làm quen với đọc và viết.	
103	Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh. (CS79)	- Nhận biết và phát âm đúng những chữ cái đã học. - Chỉ và đọc cho bạn hoặc người khác những chữ cái đã học ở môi trường xng quanh, trong sách, truyện… - Tham gia vào hoạt động, nghe cô đọc sách, hỏi người lớn những chữ chưa biết.
104	Trẻ thể hiện sự thích thú với sách (CS80)	- Trẻ thích thú khi được đọc sách truyện, biết giữ gìn sách khi sử dụng.
105	Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. (CS81)	- Giữ gìn và bảo vệ sách, + Giở cẩn thận từng trang khi xem, không quăn, vẽ bậy, xé, làm nhàu sách + Để sách đúng nơi quy định sau khi sử dụng. - Nhắc nhở hoặc không đồng tình khi bạn làm rách sách; băn khoăn khi thấy cuốn sách bị rách và mong muốn cuốn sách được phục hồi
106	Trẻ biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống. (CS82)	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ…). - Nhận biết ký hiệu đồ dùng cá nhân của mình

107	Trẻ có một số hành vi như người đọc sách. (CS83)	- Làm quen với cách đọc tiếng Việt: + Hướng đọc: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới; đọc ngắt nghỉ sau các dấu câu. - Thể hiện cách cầm sách. - Thể hiện lời đọc theo văn của trẻ khi xem sách. - Hướng đọc: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. - Đọc ngắt, nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu và kết thúc của sách.
108	Trẻ thích " Đọc" theo truyện tranh đã biết. (CS84)	- "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. - "Đọc" thành tiếng (theo trí nhớ) có nội dung phù hợp với tranh. - Xem tranh, ảnh về ẩm thực, các lễ hội của địa phương
109	Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói. (CS86)	- Hiểu về nội dung tranh ảnh; - Mục đích ý nghĩa của chữ; - Dùng tranh ảnh, chữ viết, số, ký hiệu thay cho lời nói.
110	Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. (CS87)	- Thể hiện những ký hiệu của mình theo nhu cầu. - Tạo ra những biểu tượng, hình mẫu. - Sao chép các ký hiệu, chữ, từ để biểu thị cảm xúc, suy nghĩ, ý muốn, kinh nghiệm của bản thân.
111	Trẻ thích bắt chước hành vi và sao chép từ, chữ cái. (CS88)	- Sao chép - Tô, đồ các nét chữ - Xếp từ, chữ cái từ nguyên vật liệu thiên nhiên
112	Trẻ biết "viết" tên của bản thân theo cách của mình. (CS89)	- "Viết" tên của mình - Nhận ra tên của mình trên các ký hiệu đồ dùng cá nhân và sao chép
113	Viết tên theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới. (CS90)	- Làm quen với cách viết tiếng Việt: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới; Hướng viết của các nét chữ - Ngồi đúng tư thế, cầm viết đúng;

		- Viết tô viết chữ theo yêu cầu;
114	Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.(CS91)	- Nhận dạng các chữ cái - Nhận biết chữ in thường, in hoa, chữ viết thường;
4. Phát triển nhận thức		
	Khám phá khoa học	
115	Trẻ thể hiện một số hiểu biết về chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể con người.	- Tìm hiểu về các bộ phận của cơ thể con người + Tên gọi một số bộ phận trên cơ thể; + Các giác quan và chức năng của chúng; + Cơ thể cần gì để lớn lên và khỏe mạnh - Trò chơi về giác quan, bộ phận cơ thể - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
116	Trẻ phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Khám phá và nhận ra đặc điểm của đối tượng bằng cách sử dụng tòan bộ các giác quan - Trẻ quan sát, xem xét, phỏng đoán các sự vật và hiện tượng xung quanh. Nét giống và khác nhau của sự vật, hiện tượng. - Trẻ tự khám phá, trải nghiệm và chia sẻ, bày tỏ ý kiến - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
117	Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận	- Tổ chức hoạt động thí nghiệm - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
118	Trẻ biết phân loại một số đồ dùng đồ chơi thông thường theo công dụng, chất liệu. (CS96)	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
119	Trẻ có hiểu biết về phương tiện giao thông và một số quy định giao thông đơn giản.	- Nhận biết đặc điểm và công dụng của một số PTGT - Nhận biết một số biển báo hiệu giao thông đường bộ

		(màu sắc, hình dạng, quy định) - Phân loại phương tiện giao thông theo 2 -3 dấu hiệu. - Nhận biết một số dịch vụ khi tham gia giao thông: Nơi bán vé xe, vé tàu phà, tacxi, xe khách… - Hoạt động Steam - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
120	Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung. (CS92).	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả; So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Hoạt động trải nghiệm - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
121	Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên. (CS93)	- Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật - Hoạt động steam - Sự thay đổi của một số hiện tượng tự nhiên. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
122	Trẻ biết ích lợi của động vật, thực vật ở biển, ý thức giữ gìn, bảo vệ môi, trường biển đảo, tham gia bảo vệ tài nguyên rừng, môi trường biển, hải đảo.	- Tìm hiểu thức ăn giầu chất dinh dưỡng như cá tôm, các trò chơi chọn nhanh nhất những động thực vật - Khám phá trò chuyện về môi trường biển đảo Việt Nam có từ biển - Khám phá trò chuyện tài nguyên rừng... - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
123	Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống. (CS94)	+ Tìm hiểu các mùa trong năm. + Quan sát thời tiết, và dự đoán một số hiện tượng thời tiết. + Tìm hiểu sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.

		- Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
124	Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra. (CS95).	- Khám phá một số hiện tượng tự nhiên (gió, mưa, bão, lũ lụt,....) giải thích được dự đoán của mình. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng - Các kỹ năng ban đầu để ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh khi thiên tai xảy ra. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
125	Hay đặt câu hỏi (Chỉ Số 112)	- Tò mò, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... - Khuyến khích trẻ đặt câu hỏi với cô và các bạn. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
126	Trẻ thích khám phá các sự vật và hiện tượng xung quanh.(CS113)	- Làm thử nghiệm và sử dụng các công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
127	Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân, kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày (CS114)	- Nêu được nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đó - Giải thích bằng mẫu câu: "Tại vì...nên" - Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
128	Trẻ loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại. (CS115)	- Phân loại các nhóm đối tượng theo đặc điểm dấu hiệu. - Loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại qua hoạt động: Thí nghiệm với nam châm, vật chìm vật nổi.... - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
129	Trẻ có thể thực hiện công việc theo cách riêng của mình (CS118)	- Hoàn thành, thực hiện công việc theo cách của trẻ thông qua hoạt động nhóm, cá nhân... - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.

130	Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân qua các hoạt động. (CS119)	- Khuyến khích trẻ khởi xướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi. Tự sáng tạo các nội dung chơi, các trò chơi phù hợp với sở thích bản thân. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
131	Trẻ có một số hiểu biết về tự nhiên.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước, các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn sáng và sự cần thiết của nó đối với cuộc sống con người, con vật và cây cối. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
	Khám phá xã hội	
132	Trẻ có thể nói đúng họ tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
133	Trẻ nói được tên, tuổi giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ, sở thích của các thành viên trong gia đình, quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn) - Nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
134	Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) … khi được hỏi, trò chuyện.	- Địa chỉ gia đình (thôn bản, xã...), số điện thoại (nếu có); Hoạt động trải nghiệm - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
135	Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện	- Tên gọi, địa chỉ của trường lớp; một số hoạt động trong trường, lớp. - Hoạt động ngoại khóa - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.

136	Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo, các bạn và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. - Tên gọi và một vài đặc điểm của các bạn
137	Trẻ có thể kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. (CS97)	- Kể hoặc trả lời được câu hỏi của người lớn về những điểm vui chơi công cộng/ trường học/ nơi mua sắm / khám bệnh ở nơi trẻ sống hoặc trẻ đã được đến. Và các quy định khi tham gia giao thông ở các khu vực này. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
138	Trẻ có thể kể tên một số nghề phổ biến nơi trẻ sống. (CS98)	- Tên gọi, đặc điểm (dụng cụ, sản phẩm), ý nghĩa của nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương Quảng Đức. - Sự khác nhau của một số nghề - Ý nghĩa nghề trồng rừng. - Chơi các trò chơi một số nghề - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
139	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội.	- Kể tên và nói được đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội (tết trung thu, tết nguyên đán, tết thiếu nhi, ngày nhà giáo Việt nam....). - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
140	Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương đất nước.	- Tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh quê hương, đất nước. - Tên gọi một số cảnh đẹp, di tích lịch sử của Quảng Đức: Suối tiên, Đài tưởng niệm, cửa khẩu Bắc Phong Sinh… - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
	Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
141	Trẻ quan tâm đến các con số, thích nói về số lượng và đếm, hỏi "bao nhiêu?", "đây là mấy?"…	- Đếm các vật ở xung quanh, hỏi "bao nhiêu?", "đây là mấy?" - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
142	Trẻ nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo

	vi 10 (CS104)	khả năng - Nhận biết các chữ số, số lượng, số thứ tự trong phạm vi 10 - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
143	Trẻ biết so sánh số lượng của 2,3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả.	- So sánh, thêm bớt số lượng của 2-3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn, ít nhất, nhiều nhất… - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
144	Trẻ biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm (Chỉ Số 105).	- Tách/gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và đếm - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
145	Trẻ nhận biết được các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	- Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, số điện thoại, biển số xe, trang sách, số thứ tự…) - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
146	Nhận ra qui tắc xắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.(CS116)	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc - Tạo ra quy tắc sắp xếp... - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
147	Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106)	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
148	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đong dung tích, so sánh và nói kết quả đo	- Đo dung tích một vật bằng các đơn vị đo khác nhau - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.

149	Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu.(CS107)	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Phân biệt các khối theo đặc điểm tính chất. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
150	Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.(CS108)	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
151	Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự (CS109)	- Gọi tên các thứ trong tuần theo trình tự (thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, chủ nhật.) - Tên các ngày đi học và các ngày được nghỉ học; Một số công việc thường làm với thứ 2, thứ 3 và với thứ 7, chủ nhật…. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
152	Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày (CS110)	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Kể được tên các sự kiện hàng ngày, sắp xếp được các sự kiện đã, đang và sẽ xảy ra theo trình tự thời gian tương ứng: Hôm qua, hôm nay, ngày mai... - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
153	Trẻ nói được ngày trên lốc lịch và giờ trên đồng hồ.(CS111)	- Quan sát, tìm hiểu các chữ số trên lịch, và ý nghĩa của chúng. - Quan sát, tìm hiểu, gọi tên các chữ số trên đồng hồ - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.

5. Phát triển thẩm mĩ		
154	Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn cái đẹp của các sự vật, hiện tượng	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe các âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. - Nghe và nhận ra sắc thái vui buồn, tình cảm thân thiết của bài hát, bản nhạc - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
155	Biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện	- Thể hiện thái độ thích thú khi nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc, nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; nghe và kể câu chuyện; Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
156	Thích thú ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình của các tác phẩm tạo hình.	- Thể hiện sự vui vẻ, thích thú khi ngắm nhìn tác phẩm tạo hinh; Sử dụng những từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về màu sắc, hình dáng, bố cục,..
157	Trẻ có thể nhận ra giai điệu vui buồn của bài hát, bản nhạc (CS99)	- Nghe và nhận ra các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc cổ điển, nhạc thiếu nhi, dân ca) - Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
158	Hát đúng giai điệu, bài hát trẻ em.(CS100)	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát. - Lồng ghép giáo dục ATGT, tăng cường tiếng Việt.
159	Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.(CS101)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc - Vận động minh họa (múa, nhảy, …) phù hợp với nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.

160	Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản (CS102)	- Lựa chọn, phối hợp các dụng cụ, nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm đơn giản, theo ý thích. - Hoạt động Steam - Lồng ghép giáo dục ATGT; tăng cường tiếng Việt
161	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ, cắt, xé dán, nặn, xếp hình để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cát, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
162	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc hình dáng, bố cục	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét, bố cục - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
163	Trẻ có thể tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra các âm thanh, vận động theo các bản nhạc, bài hát yêu thích (Vỗ tay, lắc mông, đánh vai, lắc lư đầu, sử dụng dụng cụ âm nhạc) - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
164	Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
165	- Trẻ biết phân biệt âm sắc của một số dụng cụ âm nhạc quen thuộc	- Lắng nghe và phân biệt âm sắc của một số dụng cụ âm nhạc quen thuộc - Nghe và nhận ra dụng cụ dân tộc của địa phương
166	Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. (CS103)	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình: Chất liệu, bố cục, màu sắc, tên gọi,... - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.
167	Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát (CS117)	- Đặt lời theo giai điệu bài hát, bản nhạc, câu chuyện, đồ vật quen thuộc (một câu hoặc một đoạn),.. - Lồng ghép tăng cường tiếng Việt.

III. DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ, THỜI GIAN THỰC HIỆN

Stt	Chủ đề	Sự kiện	Số tuần	Thời gian thực hiện
1	Trường Mầm non của bé	Ngày hội đến trường, Tết trung thu	4 Tuần	Từ 08/09/2025 đến 03/10/2025
2	Bản Thân	Ngày 20/10	4 Tuần	Từ 06/10/2025 đến 31/10/2025
3	Gia đình	Ngày hội 20/11	4 Tuần	Từ 03/11/2025 đến 28/11/2025
4	Bé yêu thích nghề nào?	Ngày 22/12	4 Tuần	Từ 01/12/2025 đến 26/12/2025
5	Thế giới động vật trong mắt bé		3 Tuần	Từ 29/12/2025 đến 16/01/2026
6	Thế giới thực vật trong mắt bé	Tết Nguyên đán	4 Tuần	Từ 19/01/2026 đến 13/02/2026
	(Nghỉ tết Nguyên Đán từ ngày 16/02/2026 đến hết ngày 28/02/2026)			
7	Phương tiện và luật lệ giao thông	Ngày 8/3	3 Tuần	Từ 02/03/2026 đến 20/03/2026
8	Nước và các hiện tượng tự nhiên	Tết Hàn thực (Lễ hội xôi ba màu)	4 Tuần	Từ 23/03/2026 đến 17/04/2026
9	Quê hương - Đất nước	Giỗ tổ Hùng Vương Giải phóng Miền Nam 30/4	3 Tuần	Từ 20/04/2026 đến 08/05/2026
10	Bác Hồ với thiếu nhi	Sinh nhật Bác, tết thiếu nhi 1/6	2 Tuần	Từ 11/05/2026 đến 22/05/2026
			35 tuần	

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ QUẢNG ĐỨC T. NINH BÌNH
TRƯỜNG MẦM NON QUẢNG ĐỨC

Lương Tố Trinh